

Bản án số: 61/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 30 - 11 - 2018
V/v “Ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K – TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hiền

Các Hội thẩm nhân dân : Ông Bùi Quốc Huy

Bà Phạm Thị Chuông

- T5 ký phiên tòa: Bà Trương Thị Hiền Lương - T5 ký Tòa án nhân dân huyện K.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện K tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 30/11/2018, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện K xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 377/2018/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 10 năm 2018 về Ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: /2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 11 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Trương Văn T sinh năm 1966

ĐKKH: Thôn N, xã M, huyện K, tỉnh Hải Dương

Tạm trú: Thôn N1, xã L, huyện K, tỉnh Hải Dương. Có mặt tại phiên tòa.

- Bị đơn: Chị Chị Vũ Thị T1, sinh 1968

Địa chỉ: Thôn 3, xã Đ1, huyện Đ2, tỉnh Kom Tum.

Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 26 tháng 9 năm 2018 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Trương Văn T (Thẩm) trình bày: Anh kết hôn với chị Vũ Thị T1 vào năm 1986, được đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, trên cơ sở tự nguyện (song giấy đăng ký kết hôn hiện anh không còn lưu giữ được).

Sau ngày cưới vợ chồng chung sống hòa thuận đến năm 2001 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn chủ yếu do tính tình vợ chồng không hợp, mỗi người một tính, không ai nhường ai và thấu hiểu cho nhau dẫn đến trong cuộc sống sinh hoạt hàng ngày hay xảy ra va chạm. Năm 2002 chị T1 tự ý bỏ gia đình vào Nam sinh sống. Nhiều lần anh T đã động viên, khuyên bảo chị T1 về nhưng chị T1 đều cương quyết không về và ở luôn trong đó. Mọi quan hệ về

tình cảm và kinh tế giữa anh T và chị T1 đã hoàn toàn bị chấm dứt kể từ năm 2002 cho đến nay. Nay anh thấy tình cảm vợ chồng thực sự không, cả hai bên đều muốn có cuộc sống ổn định riêng, nên anh đề nghị Tòa án nhân dân huyện K giải quyết cho anh được ly hôn chị T1.

Về con chung: Anh T, chị T1 có 3 con chung là cháu Trương Thị T3, sinh năm 1987; cháu Trương Thị T4, sinh năm 1990 và cháu Trương Thị T5, sinh năm 1996. Nay các cháu đã đủ tuổi trưởng thành nên anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với cháu Nguyễn Vũ Phương T6, sinh ngày 15/8/2002 là con riêng của chị T1 nên anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, vay nợ chung: Anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị Vũ Thị T1 thì trình bày rằng: Chị kết hôn cùng anh Trương Văn T vào năm 1986, có được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới và làm thủ tục đăng ký kết hôn (song hiện không còn lưu giữ được giấy đăng ký kết hôn). Sau ngày cưới vợ chồng chung sống hòa thuận cho đến năm 2001 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình vợ chồng không hợp, không có sự chia sẻ, cảm thông dẫn đến vợ chồng xảy ra nhiều va chạm. Năm 2002 chị đã vào Nam làm ăn, mọi quan hệ vợ chồng hoàn toàn bị cắt đứt từ đó. Nay anh T xin ly hôn, chị thấy tình cảm vợ chồng không còn nên nhất trí lựa chọn Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Hải Dương để giải quyết việc ly hôn giữa chị và anh T.

Về con chung: Chị và anh T có 3 con chung là cháu Trương Thị T3, sinh năm 1987; cháu Trương Thị T4, sinh năm 1990 và cháu Trương Thị T5, sinh năm 1996. Nay các cháu đã đủ tuổi trưởng thành nên chị T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với cháu Nguyễn Vũ Phương T6, sinh ngày 15/8/2002 là con riêng của chị nên chị xin được nuôi cháu không yêu cầu Tòa án giải quyết về việc cấp dưỡng nuôi con chung. Cháu T6 cũng có nguyện vọng theo như yêu cầu của chị T1.

Về tài sản chung, vay nợ chung: Chị T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình xác minh tại địa phương xã M xác định: Qua cung cấp của nguyên cán bộ tư pháp xã M xác định ông T và bà T1 có đăng ký kết hôn tại UBND xã M vào năm 1986. Song do địa phương không còn lưu giữ được sổ đăng ký kết hôn năm 1986, nên địa phương không cấp được trích lục kết hôn giữa anh T và chị T1.

Tại phiên tòa hôm nay, anh T vẫn giữ nguyên quan điểm đã trình bày trên. Chị T1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và cũng không có ý kiến bổ sung.

Đại diện VKSND huyện K phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, T5 ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều tuân theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Đối với các đương sự cũng đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về đường lối giải quyết, đề nghị: áp dụng Điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Trương Văn T được ly hôn chị Vũ Thị T1. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Vũ Phương T6, sinh ngày 15/8/2002

Vũ Thị T1 trực tiếp nuôi dưỡng. Chấp nhận sự tự nguyện của chị T1 không yêu cầu cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Đối với các cháu Trương Thị T3, sinh năm 1987; cháu Trương Thị T4, sinh năm 1990 và cháu Trương Thị T5, sinh năm 1996 đều đã đủ tuổi trưởng thành nên không đặt ra việc giải quyết. Về chia tài sản: Đôi bên không yêu cầu, nên không đặt ra việc giải quyết trong vụ án; Về án phí: Anh T phải nộp tiền án phí sơ thẩm ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Xét yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn của anh Trương Văn T (Thẩm) đối với chị Vũ Thị T1 có đăng ký hộ khẩu T5 ởng trú tại Thôn 3, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Kom Tum, chị T1 có đơn lựa chọn Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Hải Dương xem xét giải quyết việc ly hôn cùng anh T và có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Do vậy, TAND huyện K áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm b Điều 39, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự để xem xét giải quyết theo thẩm quyền là phù hợp.

[2] Về hôn nhân: Xét quan hệ hôn nhân giữa anh T và chị T1 kết hôn với nhau trên tinh thần tự nguyện, được gia đình đôi bên tổ chức lễ cưới vào năm 1986, đôi bên và nguyên cán bộ địa phương xác nhận anh T và chị T1 có làm thủ tục đăng ký kết hôn tại địa phương là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Xét nguyên nhân mâu thuẫn dẫn tới việc anh T đề nghị xin ly hôn chị T1 và chị T1 cũng nhất trí ly hôn cùng anh T chủ yếu là do đôi bên bất đồng với nhau về quan điểm sống, tư tưởng không phù hợp dẫn đến cuộc sống chung không có hạnh phúc. Năm 2002 chị T1 đã bỏ vào Nam sinh sống, mọi quan hệ vợ chồng giữa anh T và chị T1 đã hoàn toàn bị cắt đứt từ đó cho đến nay. Tại phiên tòa anh T giữ nguyên quan điểm xin được ly hôn, chị T1 nhất trí ly hôn và đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Những điều đó chứng tỏ quan hệ hôn nhân giữa anh T và chị T1 đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nên cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh T. Áp dụng khoản 1 Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình để xử cho anh Trương Văn T và chị Vũ Thị T1 được ly hôn là phù hợp.

[3] Về con chung: Theo anh T và chị T1, đôi bên có 3 con chung là cháu Trương Thị T3, sinh năm 1987; cháu Trương Thị T4, sinh năm 1990 và cháu Trương Thị T5, sinh năm 1996. Nay các cháu đã đủ tuổi trưởng thành nên anh T và chị T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với cháu Nguyễn Vũ Phương T6, sinh ngày 15/8/2002 là con riêng của chị T1, nên chị T1 xin được nuôi cháu không yêu cầu Tòa án giải quyết về việc cấp dưỡng nuôi con. Anh T nhất trí. Cháu T6 cũng có nguyện vọng theo như yêu cầu của chị T1.

Tuy nhiên xét cháu T6 được sinh ra trong thời kỳ hôn nhân giữa anh T và chị T1, chưa có cơ quan có thẩm quyền Quyết định cháu T6 là con riêng của chị T1. Song xét về mặt thực tế hiện cháu T6 đang ở cùng chị T1, để phù hợp với nguyện vọng của các bên nên cần giao cháu T6 cho chị T1 trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp.

[4] Về yêu cầu cấp dưỡng nuôi con: Chị T1 tự nguyện không yêu cầu, nên cần chấp nhận.

[5] Về chia tài sản: Anh T và chị T1 đều không yêu cầu, nên không đặt ra việc giải quyết trong vụ án là phù hợp.

[6] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu án phí và lệ phí Tòa án thì anh T phải nộp tiền án phí sơ thẩm ly hôn.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 81,82,83 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm b Điều 39, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án. **Tuyên xử:**

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa anh Trương Văn T (Thẩm) và chị Vũ Thị T1.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Vũ Phương T6, sinh ngày 15/8/2002 cho chị Vũ Thị T1 trực tiếp nuôi dưỡng.

3. Về yêu cầu cấp dưỡng: Chấp nhận sự tự nguyện của chị T1 không yêu cầu tiền cấp dưỡng nuôi cháu Nguyễn Vũ Phương T6.

4. Về chia tài sản: Đôi bên không yêu cầu, nên không đặt ra việc giải quyết.

5. Về án phí: Anh Trương Văn T phải nộp 300.000đ tiền án phí sơ thẩm ly hôn, nhưng được đối trừ vào khoản tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu tiền số: AA/2017/0001865 ngày 08/10/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện K. Anh T (Thẩm) đã nộp đủ.

6. Về quyền kháng cáo: Anh Trương Văn T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Chị Vũ Thị T1 được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- UBND xã M;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ ,VP.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hiền